

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission
- Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/Ho Chi Minh City Stock Exchange (“HOSE”)

- Tên Công ty Quản lý Quỹ: CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT (BVF)
Name of the fund management company: BAO VIET FUND MANAGEMENT COMPANY LTD (BVF)
 - Tên quỹ ETF niêm yết/*Name of listed fund:* Quỹ ETF BVFVN DIAMOND/BVFVN DIAMOND ETF.
 - Mã chứng khoán/*Stock code:* FUEBFVND
 - Địa chỉ trụ sở chính/*Address:* Tầng 5, Số 8 Lê Thái Tô, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
 - Điện thoại: 024 3928 9589 Fax: 024 3928 9590
 - Email: baovietfund@baoviet.com.vn
 - Website: <https://baovietfund.com.vn/>
- Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*
Báo cáo hoạt động đầu tư năm 2023.
Report on Investment activities for the year 2023.
- Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 28/03/2024 tại đường dẫn “<https://baovietfund.com.vn/san-pham/BVFFVND#fund-documents>”/*This information was published on the company’s/the Fund website on 28/03/2024, as in the link “https://baovietfund.com.vn/san-pham/BVFFVND#fund-documents.”*

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố./ *We hereby certify that the information provided is the true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

TM. QUỸ ETF BVFVN DIAMOND
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

Tài liệu đính kèm/

Attachment:

- Báo cáo hoạt động đầu tư năm 2023/*Report on Investment activities for the year 2023.*



Nguyễn Tiến Hải

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated on 16 Nov 2020 by Ministry of Finance))

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Năm 2023 / Year 2023

1 Tên Quỹ:	QUỸ ETF BVFVN DIAMOND
Fund name:	BVFVN DIAMOND ETF
2 Mã Chứng khoán:	FUEBFVND
Securities Symbol:	FUEBFVND
3 Tên Công ty Quản lý Quỹ:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt
Fund Management Company:	Bao Viet Fund Management Limited Company
4 Ngân hàng Giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5 Ngày lập báo cáo:	26/03/2024
Reporting Date:	26 Mar 2024

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 As at 31 Dec 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 As at 31 Dec 2022 (*)	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	118.736.856		
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	118.736.856		
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1			
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	118.736.856		
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading	2203.4			
	Tài khoản phong tỏa Escrow account	2203.5			
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	44.625.151.150		

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 As at 31 Dec 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 As at 31 Dec 2022 (*)	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	44.625.151.150		
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2			
	Trái phiếu Bonds	2205.3			
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03)	2205.5			
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6			
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7			
	Đầu tư khác Other Investments	2205.8			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206			
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1			
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2			
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with	2207.1			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with	2207.2			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208			
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210			
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as	2210.1			
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2			
	Các khoản khác Others	2210.3			
I.9	Các tài sản khác Other assets	2211			

NGÂN
HÀNG
NGOẠI
VIỆT
KIỂM

10 -
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHÍNH
HỊ
HƯỚNG
DẪN
BẢO
KIỂM

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 As at 31 Dec 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 As at 31 Dec 2022 (*)	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2211.1			
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2211.2			
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2211.3			
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2211.4			
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Prepaid expense for Register fee for ETF operation to	2211.5			
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	44.743.888.006		
II	Nợ Liabilities	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán	2214			
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	266.169.011		
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1			
	Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ Payables to investors for subscription	2215.1.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected	2215.1.2			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.3			
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the	2215.2	2.100.000		
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	10.803.046		
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	2215.3.1			

HÀNG
ẠI CỔ
THỨC
NA
1-1
C.T.
GTY
HÀNG
LÝ C
VIỆ
M - Y

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 As at 31 Dec 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 As at 31 Dec 2022 (*)	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	2215.3.2	10.803.046		
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	18.900.000		
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ	2215.6	20.977.642		
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16.500.000		
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	3.850.000		
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9			
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1			
	Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing settlement fee payables	2215.9.2			
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF	2215.10	14.000.000		
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	14.000.000		
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2			
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2215.10.3			
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	2215.10.4			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	108.000.000		
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13			
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	2215.14	16.500.000		
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE	2215.15	10.607.469		
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	43.930.854		
	Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market maker	2215.17			
	Phải trả khác Other payable	2215.18			



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 As at 31 Dec 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 As at 31 Dec 2022 (*)	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.18.1			
	Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.18.2			
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expenses for annual fee pay to SSC	2215.18.3			
	Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Accrued expense for security registration at VSD	2215.18.4			
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	2215.18.5			
	Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	2215.18.6			
	Phải trả, phải nộp khác Other payables	2215.18.7			
	Chi phí phải trả khác của công ty QLQ	2215.18.8			
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.19			
	Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	2215.19.1			
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.19.2			
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	266.169.011		
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	44.477.718.995		
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	2218	4.000.000		
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per Fund certificate (III/V)	2219	11.119,42		

(*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 29/06/2023 và Quyền sở hữu chứng khoán được chuyển giao cho quỹ từ ngày 12/07/2023 nên số liệu trong cột Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và %/Cùng kỳ năm trước được bỏ trống.

Fund Registration Certificate was granted on 29 June 2023 and The ownership of securities were not transferred to the Fund until 12 Jul 2023, therefore the Columns As at 31 Dec 2022 and % Again last year are intentionally left blank.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Võ Tươi Thanh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Đình An

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Từ ngày 29 tháng 06 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
From 29 Jun 2023 to 31 December 2023

1	Tên quỹ: Fund name:	QUỸ ETF BVFVN DIAMOND BVFVN DIAMOND ETF
2	Mã Chứng khoán: Securities Symbol:	FUEBFVND FUEBFVN
3	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt Bao Viet Fund Management Limited Company
4	Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	26/03/2024 26 Mar 2024

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Từ ngày 29/06/2023 đến ngày 30/09/2023 From date 29 Jun 2023 to date 30 Sep 2023 (*)	Năm 2022 Year 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	2.628.819.745		2.628.819.745
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	2.627.387.400		2.627.387.400
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1	2.627.387.400		2.627.387.400
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2			
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	1.432.345		1.432.345
	Lãi tiền gửi ngân hàng Income from Bank Deposit	2222.1	1.432.345		1.432.345
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificates of Deposit	2222.2			
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1			
	Thu nhập khác Other income	2223.2			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Từ ngày 29/06/2023 đến ngày 30/09/2023 From date 29 Jun 2023 to date 30 Sep 2023 (*)	Năm 2022 Year 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi <i>Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income</i>	2223.3			
II	Chi phí Expense	2224	631.776.319		631.776.319
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ <i>Management Fee paid to Fund</i>	2225	138.871.784		138.871.784
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát <i>Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank</i>	2226	113.362.196		113.362.196
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2226.1	84.933.333		84.933.333
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán <i>Custodian service - Transaction fee</i>	2226.2	3.082.397		3.082.397
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD <i>Custodian service - VSD fee</i>	2226.3	1.989.800		1.989.800
	Phí giám sát <i>Supervisory fee</i>	2226.4	23.356.666		23.356.666
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh <i>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i>	2226.5			
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có) <i>Fund Administration Fee and other fees paid to relevant Fund's services</i>	2227	180.364.130		180.364.130
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ <i>Fund Administration Fee</i>	2227.1	100.100.000		100.100.000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng <i>Transfer Agency Fee</i>	2227.2	25.725.807		25.725.807
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE <i>Expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	2227.3	10.607.469		10.607.469
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE <i>Expenses payable to HOSE for Index usage</i>	2227.4	43.930.854		43.930.854
	Phí dịch vụ tạo lập thị trường <i>Expenses payable for market marker service</i>	2227.5			
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) <i>Real Estate Management Service fee (not applicable)</i>				

NGÂN HÀNG MỘT QUỐC GIA VIỆT NAM

10 - CÔNG CHỨC TÀI CHÍNH

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Từ ngày 29/06/2023 đến ngày 30/09/2023 From date 29 Jun 2023 to date 30 Sep 2023 (*)	Năm 2022 Year 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán	2228	108.000.000		108.000.000
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives	2229	42.000.000		42.000.000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	2229.2			
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3	42.000.000		42.000.000
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee fee for Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense Phí báo cáo thường niên Annual report expense Chi phí họp, công tác của ban đại diện Quỹ Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	2230			
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense	2230.1			
	Phí báo cáo thường niên Annual report expense	2230.2			
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện Quỹ Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense	2230.3			
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	2230.4			
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	2230.5			
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	22.584.209		22.584.209
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	22.584.209		22.584.209
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2			
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	26.594.000		26.594.000
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	20.000.000		20.000.000

1 HÀ
 141 C
 THỦ
 NA
 M - 1
 C.1
 GT
 MHO
 LÝ
 VI
 M - 1

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Từ ngày 29/06/2023 đến ngày 30/09/2023 From date 29 Jun 2023 to date 30 Sep 2023 (*)	Năm 2022 Year 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee	2232.2			
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3			
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	594.000		594.000
	Chi phí lãi vay Borrowing Interest Expenses	2232.5			
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6			
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	2232.7	6.000.000		6.000.000
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	2232.8			
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	1.997.043.426		1.997.043.426
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment	2234	3.449.686.150		3.449.686.150
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	790.151.162		790.151.162
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	2235.1	343.412.381		343.412.381
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	2235.2	443.063.781		443.063.781
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted	2235.3	3.675.000		3.675.000
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market	2236	2.659.534.988		2.659.534.988
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	5.446.729.576		5.446.729.576
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238			
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	44.477.718.995		44.477.718.995
	Trong đó: In which:	2240			

NG
PHÁP
ĐNG
M
PH

T.N
Y
HAN
QUY
T
IP. H

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Từ ngày 29/06/2023 đến ngày 30/09/2023 From date 29 Jun 2023 to date 30 Sep 2023 (*)	Năm 2022 Year 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	5.446.729.576		5.446.729.576
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period				
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2242	39.030.989.419		39.030.989.419
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2242.1	51.000.000.000		51.000.000.000
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2242.2	(11.969.010.581)		(11.969.010.581)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	44.477.718.995		44.477.718.995
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244	10.688.474.706		10.688.474.706
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245	38,48%		38,48%

(*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 29/06/2023 và Quyền sở hữu chứng khoán được chuyển giao cho quỹ từ ngày 12/07/2023 nên số liệu trong báo cáo này được trình bày cho giai đoạn từ 29/06/2023 đến 31/12/2023, và số liệu năm 2022 được bỏ trống. Fund Registration Certificate was granted on 29 June 2023 and The ownership of securities was not transferred to the Fund until 12 Jul 2023, therefore this report is presented for the period from 29 June 2023 to 31 December 2023, and the Column Year 2022 is intentionally left blank.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Võ Trí Thanh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình An

C.T.P. I.C.

I.C. P. I.C.

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 / As at 31 Dec 2023

1	Tên quỹ: Fund name:	QUỸ ETF BVFVN DIAMOND BVFVN DIAMOND ETF
2	Mã Chứng khoán: Securities Symbol:	FUEBFVND FUEBFVND
3	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt Bao Viet Fund Management Limited Company
4	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	26/03/2024 26 Mar 2024

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Bất động sản đầu tư (không áp dụng) Real estate investment (not)					
II	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates	2246				
1	ACB	2246.1	92.600	23.900	2.213.140.000	4,94%
2	CTG	2246.2	34.014	27.100	921.779.400	2,06%
3	FPT	2246.3	72.900	96.100	7.005.690.000	15,66%
4	GMD	2246.4	67.800	70.500	4.779.900.000	10,68%
5	HDB	2246.5	42.700	20.300	866.810.000	1,94%
6	KDH	2246.6	32.070	31.400	1.006.998.000	2,25%
7	MBB	2246.7	160.075	18.650	2.985.398.750	6,67%
8	MSB	2246.8	94.900	13.000	1.233.700.000	2,76%
9	MWG	2246.9	140.300	42.800	6.004.840.000	13,42%
10	NLG	2246.10	31.100	36.650	1.139.815.000	2,55%
11	OCB	2246.11	47.800	13.300	635.740.000	1,42%
12	PNJ	2246.12	51.700	86.000	4.446.200.000	9,94%
13	REE	2246.13	40.700	56.800	2.311.760.000	5,17%
14	TCB	2246.14	96.100	31.800	3.055.980.000	6,83%

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
15	TPB	2246.15	73.700	17.400	1.282.380.000	2,86%
16	VIB	2246.16	77.900	19.600	1.526.840.000	3,41%
17	VPB	2246.17	131.900	19.200	2.532.480.000	5,66%
18	VRE	2246.18	29.000	23.300	675.700.000	1,51%
	Tổng	2247	1.317.259		44.625.151.150	99,73%
III	Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết Unlisted shares. trading	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	1.317.259		44.625.151.150	99,73%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng	2252				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	1.317.259		44.625.151.150	99,73%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1				
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold	2256.4				
5	Phải thu NĐT liên quan đến chứng khoán mua hộ Receivable on securities buying on behalf of AP/investors	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9				

T. T. T.
 T. Y.
 T. U. H. A.
 Q. U.
 T. I. E. T.
 - T. P.

T. Y. H. A. Q. U. T. I. E. T.
 N. H. A. N. G.
 M. A. I. C. O. P. H. I.
 I. T. H. U. O. N. G.
 T. N. A. M.
 T. P. H.

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				
	Tổng Total	2257				
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2258.1			118.736.856	0,27%
	Tiền mặt Cash	2258.1.1				
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2258.1.2			118.736.856	0,27%
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposits with term less than three	2258.1.3				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	2258.2				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	Tổng Total	2262			118.736.856	0,27%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	1.317.259		44.743.888.006	100,00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Võ Trí Khanh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình An



BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Từ ngày 29 tháng 06 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
 From 29 Jun 2023 to 31 December 2023

- Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Fund Management Company
- Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
- Tên Quỹ:
Fund name:
BVFVN DIAMOND ETF
- Mã chứng khoán:
Securities symbol:
FUEBFVND
- Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
26/03/2024
26 Mar 2024

- Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt
Bao Viet Fund Management Limited Company
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
- QUỸ ETF BVFVN DIAMOND
BVFVN DIAMOND ETF
- FUEBFVND
- FUEBFVND
26/03/2024
26 Mar 2024

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI/REPORT ON BORROWING AND REPO TRANSACTIONS

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2286								
1.1	...	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo Contract (Detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (-I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
3	Cho vay chung khoản (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
3.1	...	2292.1								



STT No	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
4.1	...	2295.1								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG THƯƠNG TRUNG TÂM
NGÂN HÀNG MẠI CỔ PHẦN
NGOẠI THƯƠNG
VIỆT NAM
Đ. HOÀN KIẾM - TP. HỒ CHÍ MINH

Ngô Thị Thanh

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

**QUẢN LÝ QUỸ
BẢO VIỆT**
Đ. HOÀN KIẾM - TP. HỒ CHÍ MINH

[Signature]

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình An



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Năm 2023 / Year 2023

1	Tên quỹ: Fund name:	QUỸ ETF BVFVN DIAMOND BVFVN DIAMOND ETF
2	Mã Chứng khoán: Securities Symbol:	FUEBFVND FUEBFVND
3	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt Bao Viet Fund Management Limited Company
4	Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	07/02/2024 07 Feb 2024

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Từ ngày 29/06/2023 đến ngày 31/12/2023 From 29 Jun 2023 to 31 Dec 2023 (***)	Năm 2022 Year 2022 (***)
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators (*)	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0,50%	
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0,41%	
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%)	22661	0,69%	
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	2267	0,39%	
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Từ ngày 29/06/2023 đến ngày 31/12/2023 From 29 Jun 2023 to 31 Dec 2023 (***)	Năm 2022 Year 2022 (***)
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0,15%	
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	2269	2,23%	
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270	27,75%	
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend,			
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274		
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275		
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	40.000.000.000	
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	4.000.000	
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	40.000.000.000	
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1	5.100.000	
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net amount of capital raised during the period (based on par value)	2278.1	51.000.000.000	
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2	1.100.000	
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2	11.000.000.000	
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	40.000.000.000	
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	40.000.000.000	
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	4.000.000	
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	65,00%	

12432
HÀNG
ẠI CỔ PHẦN
THƯƠNG
NAM
KIỂM - T.P.

J - C.T.T.
CÔNG TY
NHIỆM HỮU H
N LÝ QU
AO VIỆT
KIỂM - TP.

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Từ ngày 29/06/2023 đến ngày 31/12/2023 From 29 Jun 2023 to 31 Dec 2023 (***)	Năm 2022 Year 2022 (***)
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the	2283	100,00%	
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the	2284		
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of	2285	11.119,42	
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of	2286	12.510	
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh	2287	8	

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số. Giá trị mua vào và bán ra của Quỹ không bao gồm giá trị giao dịch hoán đổi và giá trị giao dịch mua bán hộ của Quỹ cho các chứng khoán bị hạn chế theo quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts. Value of purchase/sale transactions of the Fund does not include value of exchange tradings and value of purchase/sale on behalf of investors of restricted securities according to the Prospectus.

(*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 29/06/2023 và Quyền sở hữu chứng khoán được chuyển giao cho quỹ từ ngày 12/07/2023 nên số liệu trong báo cáo này được trình bày cho giai đoạn từ 29/06/2023 đến 31/12/2023, và số liệu năm 2022 được bỏ trống. Fund Registration Certificate was granted on 29 June 2023 and The ownership of securities was not transferred to the Fund until 12 Jul 2023, therefore this report is presented for the period from 29 June 2023 to 31 December 2023, and the Column Year 2022 is intentionally left blank.

Đại diện có thẩm quyền của ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

TRƯỞNG TRUNG TÂM

Võ Thị Thanh

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình An

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Từ ngày 29 tháng 06 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
From 29 Jun 2023 to 31 December 2023

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
VI. THÔNG KÊ GIÁ DỊCH VỤ GIAO DỊCH/DETAILS OF TRANSACTION FEES

1	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF BVFVN BVFVN DIAMOND ETF
2	Tên Công ty Quản lý Quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt Bao Viet Fund Management Limited Company
3	Ngân hàng Giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
4	Ngày lập báo cáo: Reporting date:	26/03/2024 26-Mar-24

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Tên (mã) các Công ty chứng khoán (có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch trong năm)	Quan hệ với công ty quản lý quỹ	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua từng công ty chứng khoán			Phí giao dịch bình quân	Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)/(5)(%)	(7)	(8)
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu Tư Phát Triển Việt Nam	Không liên quan	5.058.190.000	15.411.985.000	32,82%	0,135%	
2	Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Không liên quan	4.892.105.000	15.411.985.000	31,74%	0,150%	
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS	Không liên quan	5.461.690.000	15.411.985.000	35,44%	0,150%	
Tổng cộng:			15.411.985.000		100,00%		

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
Thanh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình An

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE

Ngày báo cáo: 26/03/2024 / Reporting date: 26 Mar 2024

1	Công ty Quản lý Quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt Bao Viet Fund Management Limited Company
2	Ngân hàng Giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF BVFVN DIAMOND BVFVN DIAMOND ETF
4	Mã chứng khoán / Securities symbol:	FUEBFVND
5	Kỳ báo cáo: Reporting Date:	Từ ngày 29/06/2023 đến ngày 31/12/2023 From 29 Jun 2023 to 31 Dec 2023

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	Từ ngày 29/06/2023 đến ngày 31/12/2023 From 29 Jun 2023 to 31 Dec 2023 (*)	KỶ TRƯỚC LAST PERIOD (*)
A	Giá trị tài sản ròng/ Net asset value	2100		
A.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2101		
	Của quỹ/ of fund	2101.1		
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2101.2		
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2101.3		
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance	2102		
	Của quỹ/ of fund	2102.1	44.477.718.995	
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2102.2	1.111.942.974	
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2102.3	11.119,42	
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó Change of net asset value during the period, in which	2103		
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ Change due to investment activities during the period	2103.1	5.446.729.576	
	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ Change due to subscription, redemption during the period	2103.2	39.030.989.419	
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change due to profit distribution to investors during the period	2103.3		
A.4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước Change of net asset value per certificate in comparison to previous period	2104	11.119,42	
A.5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks	2105		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2105.1	60.174.062.693	
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2105.2	42.546.919.023	
A.6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết) Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)	2106		
	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates	2106.1		
	Tổng giá trị/ Total value	2106.2		
	Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio	2106.3		
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate	2107		
B.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2108		
B.2	Giá trị cuối kỳ/ Closing balance	2109	12.510	
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market price during the period in comparison to previous period	2110	12.510	
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Variance between market price and net asset value of one fund certificate	2111		
	Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)	2111.1	1.390,58	
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))	2111.2	12,51%	
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks	2112		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2112.1	12.510	
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2112.2	11.610	

(*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 29/06/2023 và Quyền sở hữu chứng khoán được chuyển giao cho quỹ từ ngày 12/07/2023 nên số liệu trong báo cáo này được trình bày ở giai đoạn từ 29/06/2023 đến 31/12/2023, và số liệu kỳ trước được bỏ trống.
Fund Registration Certificate was granted on 29 June 2023 and The ownership of securities was not transferred to the Fund until 12 Jul 2023, therefore this report is presented in the period from 29 June 2023 to 31 December 2023, and the Column Last Period is intentionally left blank.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

TRƯỜNG TRUNG TÂM

Đỗ Trí Thanh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

Nguyễn Đình An

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình An

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Từ ngày 29 tháng 06 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
From 29 Jun 2023 to 31 December 2023

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt Bao Viet Fund Management Limited Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
3	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF BVFVN DIAMOND BVFVN DIAMOND ETF
4	Mã chứng khoán: Securities symbol:	FUEBFVND FUEBFVND
5	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	26/03/2024 26 Mar 2024

B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)

I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Chỉ tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV = I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

II. Báo cáo về tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Tài sản	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền					
	Tiền					
	Tiền gửi ngân hàng					
	Các khoản tương đương tiền					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận					
I.4	Lãi được nhận					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)					
I.6	Các khoản phải thu khác					
I.7	Các tài sản khác					
I.8	Tổng tài sản					
STT	Nợ	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)					
II.2	Các khoản phải trả khác					
II.3	Tổng nợ					



(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

III. Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		Lũy kế từ đầu năm
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Cổ tức, trái tức được nhận					
	Lãi được nhận					
	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết)					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Phí lưu ký tại nước ngoài					
	Các loại phí khác (kê chi tiết)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

IV. Báo cáo danh mục tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Loại tài sản (nếu chi tiết)	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo		Tổng giá trị		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản ròng
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi					
	1					
	Tổng					
II	Trái phiếu Chính phủ					
	1					
	Tổng					
III	Cổ phiếu niêm yết					
	1					
	Tổng					
IV	Trái phiếu niêm yết					
	1					
	Tổng					
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết					
	1					
	Tổng					
VI	Các loại tài sản khác					
	1					
	Tổng					
VII	Tổng giá trị danh mục					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT TẠI VIỆT NAM, TÒ CHỨC LƯU KÝ TẠI NƯỚC NGOÀI
 Authorised representative of Supervising bank in Vietnam, Overseas Depository



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Võ Trí Thanh

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ
 Authorised representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình An

